

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 150/2025/DS-PT
Ngày: 21-02-2025
“V/v Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Bích Tuyền

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thu
Bà Trịnh Thị Phúc

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Hồng Nhật Châu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Cẩm Chi - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 543/2024/TLPT-DS ngày 06 tháng 11 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 103/2024/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 479/2024/QĐ-PT ngày 26 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Võ Thị Thanh L, sinh năm 1990; Địa chỉ: Số C Ấp C, xã H, thành phố T, tỉnh Long An.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Xuân T, sinh năm 1980 và bà Phạm Ngọc T1, sinh năm 1983; Cùng địa chỉ: Số H đường N, Phường C, thành phố T, tỉnh Long An.

Người đại diện ủy quyền của ông Nguyễn Xuân T: Bà Phạm Ngọc T1, sinh năm 1983; địa chỉ: Số H đường N, Phường C, thành phố T, tỉnh Long An. (Theo văn bản ủy quyền ngày 20/02/2025).

- Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Xuân T và bà Phạm Ngọc T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02/4/2024 của nguyên đơn bà Võ Thị Thanh L và những lời trình bày tại phiên Tòa như sau:

Ngày 18/11/2021, bà L có cho ông Nguyễn Xuân T và bà Phạm Ngọc T1

vay số tiền tổng cộng là 400.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng, từ ngày 18/11/2021 đến ngày 18/12/2021, khi vay có viết giấy biên nhận, đến thời hạn trả ông T, bà T1 xin bà L để gia hạn trả dần theo từng đợt cho đến tháng 02/2023 ông T, bà T1 đã trả cho bà L số tiền 210.000.000 đồng, còn nợ lại là 190.000.000 đồng. Từ tháng 03/2023, ông T và bà T1 tiếp tục xin bà L để gia hạn trả dần theo từng đợt, rất nhiều lần bà L liên hệ với ông T, bà T1 nhưng không được.

Nay bà L yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc ông T và bà T1 trả cho bà L số tiền nợ gốc là 190.000.000 đồng, yêu cầu trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn ông Nguyễn Xuân T và bà Phạm Ngọc T1 vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm.

Tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An đã tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 103/2024/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An đã căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 228, 238, 266, 267, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, 466 Bộ luật dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” với ông T và bà T1.

Buộc ông T và bà T1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà L số tiền 190.000.000 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông T và bà T1 phải liên đới chịu 9.500.000 đồng.

Bà L được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.750.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001619 ngày 23/04/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo; quyền và nghĩa vụ của các đương sự ở giai đoạn thi hành án.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Ngày 23 tháng 9 năm 2024, bị đơn ông T và bà T1 kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn ông T và bà T1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Bị đơn ông T và bà T1 do người đại diện ủy quyền là bà T1 có lời trình bày: Không đồng ý toàn bộ nội dung án sơ thẩm. Bà T1 và ông T xác định có ký vay của bà L số tiền 400.000.000 đồng, mục đích cho bà H mượn. Tuy nhiên, do bà H không tài sản đảm bảo nên bà L yêu cầu chỉ cho vay khi bà T1 và ông T ký giấy nhận nợ. Ngày 18/11/2021, sau khi bà T1 và ông T ký giấy nhận nợ thì sau

đó 10 phút bà L chuyển vào tài khoản của bà T1 04 lần, mỗi lần chuyển khoản 100.000.000 đồng. Số tiền vay 400.000.000 đồng sau đó bà T1 chuyển khoản cho bà H (có chứng cứ chứng minh chuyển khoản cùng ngày). Từ ngày 22/11/2021, bà T1 chuyển khoản 37 lần trả tiền gốc và tiền lãi vào số tài khoản của bà L và trả 01 lần tiền mặt, chu kỳ 05 ngày trả tiền lãi 01 lần số tiền 12.500.000 đồng (có chứng cứ sao kê chuyển khoản kèm theo), sau đó nợ lãi 50.000.000 đồng nhập vào nợ gốc tính lãi từ ngày 12/5/2022 nên số tiền chuyển khoản thành 14.000.000 đồng. Ngày 19/6/2022 chuyển khoản 28.000.000 đồng và ngày 05/11/2022 trả tiền mặt 70.000.000 đồng bà L có viết giấy nhận nợ, ngày 09/11/2022 chuyển khoản trả 30.000.000 đồng, ngày 05/12/2022 chuyển khoản trả 30.000.000 đồng, ngày 09/12/2022 chuyển khoản trả 50.000.000 đồng, ngày 14/3/2023 chuyển khoản trả 10.000.000 đồng, sau đó từ ngày 29/4/2023 chuyển khoản trả 7.000.000 đồng, ngày 10/5/2023 chuyển khoản trả 8.000.000 đồng, ngày 8/6/2023 chuyển khoản trả 5.000.000 đồng. Tổng trả 38 lần (trong đó 37 lần chuyển khoản và 01 lần trả tiền mặt) tổng số tiền trả cho bà L là 681.500.000 đồng. Như vậy, số tiền trả đã hơn số nợ gốc là 281.500.000 đồng.

Bà T1 trình bày ký nhận biên nhận nợ trước khi bà L chuyển khoản, do bà L không biết cách chuyển tiền nên chuyển làm 04 lần, chuyển khoản 10 phút sau khi ký biên nhận nợ, ký tại nhà ông bà có bà H và người giúp việc tên T2 làm chứng. Xác định tại thời điểm ký nhận nợ bà H biết là bà L không có đưa tiền mặt, chỉ có tiền để chuyển khoản.

Đối với biên bản làm việc tại Đội điều tra cảnh sát hình sự 14 giờ ngày 21/02/2023 tại đội C bà T1 có lời trình bày như sau: Xác định có trình bày nợ 400.000.000 đồng, trả tiền lãi 459.000.000 đồng, tiền lãi và 180.000.000 đồng tiền gốc; phần lời trình bày của bà L hoàn toàn không thể hiện trong biên bản khi xem nội dung. Đối với nội dung hai bên thỏa thuận còn nợ 220.000.000 đồng và cách thức trả mỗi tháng 10.000.000 đồng vào ngày 10 tây hàng tháng là do cán bộ và bà L tự tính và ghi vào. Biên bản làm việc tại đội C bà T1 có ký giáp lai từng trang nhưng biên bản Tòa án thu thập do đội C cung cấp thì không có chữ ký giáp lai của bà T1.

Khi nghe cán bộ đọc biên bản có nội dung thỏa thuận ông, bà không đồng ý nhưng Cán bộ nói các bên ký tên nếu không thỏa thuận được thì chuyển đơn sang Tòa án để giải quyết theo thủ tục dân sự. Tòa án sẽ giải quyết số tiền nếu ông bà không đồng ý trả. Nên khi nghe giải thích như vậy thì mới ký tên chứ hoàn toàn không biết nội dung trên là sự thỏa thuận thừa nhận còn nợ.

Sau đó bà T1 có chuyển khoản cho bà L tổng số tiền 30.000.000 đồng. Lý do là mẹ bà L (bà Hà Thị T3) năn nỉ bà H trả vì số tiền cho bà H mượn là do bà T3 thế chấp nhà để vay tiền tại Ngân hàng. Tất cả số tiền chuyển trả cho bà L là của bà H chuyển qua cho bà T1 và sau đó bà T1 chuyển cho bà L. Bà L biết số tiền trên vay cho bà H và tính lãi với bà H, bà L vừa điện thoại cho bà T1 đòi tiền và vừa điện thoại cho bà H để đòi tiền.

Nguyên đơn bà L trình bày: Không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bà T1 và ông T. Xác định chỉ khởi kiện theo biên nhận nợ ngày 18/11/2021 số tiền mượn 400.000.000 đồng, ngày 10/5/2023 nhận chuyển khoản 8.000.000 đồng,

ngày 5/12/2022 nhận chuyển khoản 30.000.000 đồng, ngày 9/12/2022 nhận chuyển khoản 50.000.000 đồng, ngày 04/5/2023 nhận chuyển khoản 7.000.000 đồng, ngày 05/11/2022 nhận trả tiền mặt 70.000.000 đồng. Bà L làm tròn số tiền 210.000.000 đồng. Nên tổng số tiền còn nợ 190.000.000 đồng; đối với số tiền chuyển khoản hơn 400.000.000 đồng đây là trả cho số tiền mượn mà bà L đã chuyển khoản cùng ngày cho bà T1 số tiền 400.000.000 đồng nhưng không tranh chấp, đây là 02 khoản vay khác nhau nên không giải trình số tiền nhận từ bà T1 trả chuyển khoản. Tại biên bản làm việc tại cơ quan điều tra bà T1 và ông T thừa nhận còn nợ 220.000.000 đồng và hứa trả vào ngày 10 hàng tháng, sau đó bà T1 có chuyển khoản cho bà L 03 lần.

Người làm chứng bà H trình bày: Xác định bà T1 vay tiền của bà L là cho bà. Do bà không có tài sản bảo đảm nên bà L yêu cầu bà T1 và ông T ký biên nhận nợ. Ngày 18/11/2021 bà L đến nhà bà T1 và bà T1, ông T ký biên nhận, bà H có chứng kiến. Do bà L không có tiền mặt nên 10 phút sau chuyển khoản cho bà T1 04 lần, mỗi lần 100.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận vay tiền có trả tiền lãi 05 ngày là 12.500.000 đồng. Sau đó bà T1 chuyển khoản cho bà H số tiền 400.000.000 đồng. Nên việc bà L trình bày cho bà T1 và ông T vay 02 lần là ký nhận tiền mặt và nhận chuyển khoản là không đúng. Số tiền bà T1 chuyển khoản trả cho bà L là của bà H chuyển khoản cho bà T1 (tất cả số tiền chuyển khoản đều có căn cứ để chứng minh). Tại buổi làm việc tại Đội điều tra cảnh sát hình sự 14 giờ ngày 21/02/2023 tại đội C có bà H tham dự và có ký tên giáp lai từng trang, bà T1 không đồng ý còn nợ 210.000.000 đồng, tuy nhiên sau khi nghe Cán bộ giải thích ký tên có gì chuyển hồ sơ qua Tòa án giải quyết nên bà T1 và ông T ký tên vào biên bản làm việc. Hiện nay bà H không có khả năng trả lại tiền cho bà T1 nên để các bên tự thỏa thuận.

Các đương sự không có thỏa thuận gì khác.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu:

Cấp phúc thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình. Bị đơn ông T và bà T1 kháng cáo đúng quy định tại các Điều 273, Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự nên đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về yêu cầu kháng cáo: Bà L cho rằng ông T và bà T1 vay số tiền 800.000.000 đồng gồm 02 lần, chuyển khoản 400.000.000 đồng và đưa tiền mặt 400.000.000 đồng, tất cả trong cùng một ngày. Bà L chỉ tranh chấp số tiền cho vay theo biên nhận bà T1 và ông T đã ký tên 400.000.000 đồng, sau đó bà T1 trả nhiều lần nên chỉ yêu cầu tiếp tục trả số tiền còn nợ là 190.000.000 đồng. Bà T1 và ông T không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà L, vì chỉ vay bà L 01 lần 400.000.000 đồng, tiền nhận dưới hình thức chuyển khoản. Bà T1 đã chứng minh việc chuyển khoản nhiều lần cho bà L nên không còn nợ.

Theo biên bản làm việc tại Đội điều tra cảnh sát hình sự 14 giờ ngày 21/02/2023 tại đội C bà L trình bày có cho bà T1 và ông T vay 400.000.000 đồng tiền mặt và 400.000.000 đồng tiền chuyển khoản, đã nhận 456.000.000

đồng tiền gốc và tiền lãi, không đủ căn cứ cho vay nặng lãi nên bà T1 rút yêu cầu tố cáo. Hai bên thỏa thuận bà T1 và ông T còn nợ 220.000.000 đồng, hàng tháng trả 10.000.000 đồng vào ngày 10 hàng tháng cho đến khi hết số nợ, các bên đồng ý ký tên. Sau đó bà T1 tiếp tục chuyển khoản trả 03 lần tổng số tiền 30.000.000 đồng. Bà T1 cung cấp sao kê chứng minh số tiền chuyển khoản trả cho bà L. Bà L không tranh chấp số tiền vay chuyển khoản 460.000.000 đồng. Do đó, có căn cứ bà T1 và ông T còn nợ bà L số tiền 190.000.000 đồng. Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L là có căn cứ. Kháng cáo của bà T1 và ông T không có căn cứ chấp nhận.

Đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T và bà T1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 103/2024/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bị đơn ông T và bà T1 kháng cáo hợp lệ nên vụ án được xem xét lại theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: Kháng cáo của bị đơn ông T và bà T1 kháng cáo về toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm. Căn cứ phạm vi xét xử phúc thẩm quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét nội dung vụ án có liên quan đến kháng cáo.

[3] Xét kháng cáo thấy rằng: Căn cứ vào biên nhận vay tiền ngày 18/11/2021, giữa bà L với ông T và bà T1 thể hiện ông T và bà T1 có vay của bà L số tiền 400.000.000 đồng, thời hạn 01 tháng. Bà L thừa nhận ông T và bà T1 đã trả cho bà L số tiền 210.000.000 đồng, còn nợ lại 190.000.000 đồng, hợp đồng này đã quá hạn thanh toán nên bà L yêu cầu ông T và bà T1 trả số tiền 190.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà T1 và ông T không đồng ý trả vì đã trả tiền mặt và chuyển khoản cho bà L 38 lần tổng số tiền là 681.500.000 đồng nên xem như đã trả vượt quá số tiền vay. Không yêu cầu điều chỉnh lãi suất.

[3.1] Bà L thừa nhận số tiền chuyển vào tài khoản là của bà L, tuy nhiên ngày 18/11/2021 bà T1 và ông T ký nhận nợ 400.000.000 đồng và bà L có chuyển khoản 04 lần mỗi lần 100.000.000 đồng, việc cho vay không lãi và số tiền nhận chuyển khoản của bà Thủy T4 vào khoản cho mượn chuyển khoản không tranh chấp trong vụ án này.

[3.2] Tại phiên tòa, bà T1 và ông T cung cấp chứng cứ là bản sao kê số tiền chuyển khoản cho bà L, lời trình bày từ Đội cảnh sát điều tra Công an thành phố T và người làm chứng bà H để chứng minh ngày 18/11/2021 chỉ mượn bà L duy nhất số tiền 400.000.000 đồng có ký biên nhận, nhận tiền dưới hình thức do bà L chuyển khoản 04 lần vào tài khoản của bà T1. Bà L trình bày trong ngày 18/11/2021 chuyển khoản 04 lần cho bà T1 400.000.000 đồng và sau đó cùng ngày cho bà T1 và ông T mượn tiền mặt 400.000.000 đồng có viết biên nhận nợ và lời thừa nhận nợ 220.000.00 đồng của bà T1, ông T tại cơ quan điều tra để chứng minh cho căn cứ khởi kiện số tiền 190.000.000 đồng.

[3.3] Tại biên bản làm việc tại Đội điều tra cảnh sát hình sự 14 giờ ngày 21/02/2023 tại đội C, bà T1 trình bày đoạn đầu có nội dung nợ 400.000.000 đồng, trả tiền lãi 459.000.000 đồng, tiền lãi và 180.000.000 đồng tiền gốc và phần cuối có nội dung hai bên thống nhất còn nợ 220.000.000 đồng, thanh toán 10.000.000 đồng vào ngày 10 hàng tháng. Bà L trình bày mượn 800.000.000 đồng cùng ngày, tiền mặt 400.000.000 đồng và chuyển khoản 400.000.000 đồng. Bà T1 và ông T trình bày các lời trình bày trong biên bản trước đây có ký giáp lai từng trang nhưng biên bản đội C cung cấp cho Tòa án không thể hiện và lý do ký biên bản là do điều tra viên hướng dẫn sau này tranh chấp Tòa án xem xét. Các bên không thống nhất nội dung tại biên bản trên. Do vậy, biên bản trên không được xem là chứng cứ duy nhất để làm căn cứ buộc bà T1 và ông T trả số tiền 190.000.000 đồng cho bà L vì đây không phải là chứng cứ mang tính giá trị thi hành. Biên bản trên chỉ xem xét khi đánh giá chứng cứ cùng lời trình bày của các bên và các chứng khác có trong hồ sơ.

[3.4] Bà L trình bày chỉ tranh chấp số tiền theo biên nhận nợ ngày 18/11/2021 nên không giải trình số tiền liên quan đến chuyển khoản vì sao không khớp, vì chuyển khoản đã căn trừ vào số tiền cho mượn chuyển khoản. Tuy nhiên, phía bà T1 và ông T trình bày chỉ một lần mượn và đã chuyển khoản trả cho bà L nên số tiền đã chuyển khoản cho bà L có liên quan đến quyền lợi của bà T1, ông T nên cần phải xem xét và đánh giá toàn bộ chứng cứ. Số tiền theo biên nhận nợ 400.000.000 đồng ngày 18/11/2021 và số tiền bà L chuyển khoản cho bà T1 04 lần mỗi lần 100.000.000 đồng (tổng cũng là 400.000.000 đồng) là một số tiền hay là hai số tiền. Theo lời trình bày của bà L là cho mượn chuyển khoản trước, sau đó đưa tiền mặt khi ký biên nhận nợ; tuy nhiên cùng phù hợp là số tiền 400.000.000 đồng và khi ký nhận nợ là 400.000.000 đồng chứ không phải là 800.000.000 đồng. Mặt khác, bà L trình bày cho mượn không lãi, tuy nhiên căn cứ vào số tiền chuyển khoản cho bà L có thể hiện trả tiền lãi và số tiền 37 lần chuyển khoản, 01 lần trả tiền mặt đến thời điểm tranh chấp là 681.500.000 đồng nếu trừ 210.000.000 đồng theo lời trình bày của bà L đã trả cho số tiền mượn theo biên nhận nợ ngày 18/11/2021 thì số tiền chuyển khoản trả cho chuyển khoản là 471.500.000 đồng, không phù hợp với lời trình bày của bà L là cho vay không tính lãi đối với số tiền cho mượn chuyển khoản 400.000.000 đồng. Mặt khác, tại phiên tòa, bà L trình bày số tiền trả cho các lần ngày 10/5/2023 nhận chuyển khoản 8.000.000 đồng, ngày 05/12/2022 nhận chuyển khoản 30.000.000 đồng, ngày 09/12/2022 nhận chuyển khoản 50.000.000 đồng, ngày 04/5/2023 nhận chuyển khoản 7.000.000 đồng, ngày 05/11/2022 nhận trả tiền mặt 70.000.000 đồng; tổng là 165.000.000 đồng, không khớp với số tiền bà L trình bày đã trả 210.000.000 đồng, còn nợ 190.000.000 đồng. Từ những lời trình bày mâu thuẫn của bà L và những chứng cứ các bên cung cấp, lời khai của người làm chứng có căn cứ xác định ngày 18/11/2021 bà T1, ông T chỉ vay của bà L số tiền 400.000.000 đồng nhận tiền dưới hình thức bà L chuyển khoản 04 lần cho bà T1, mỗi lần chuyển khoản 100.000.000 đồng.

[3.5] Như vậy, số tiền bà T1 đã chuyển khoản 37 lần và 01 lần trả tiền mặt cho bà L là 681.500.000 đồng là trả đã vượt nợ gốc 400.000.000 đồng nên yêu cầu khởi kiện của bà L yêu cầu bà T1 trả số tiền nợ gốc 190.000.000 đồng là

không có căn cứ chấp nhận. Bà T1 và ông T không yêu cầu điều chỉnh lãi suất và yêu cầu trả lại số tiền lãi vượt quá nợ gốc nên không xem xét.

[4] Từ nhận định mục [3], chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T và bà T1. Sửa toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 103/2024/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An. Lời đề nghị của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An không có căn cứ chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên bà T1 và ông T không phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Ngọc T1 và ông Nguyễn Xuân T.

Sửa toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 103/2024/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An, tỉnh Long An.

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 228, 238, 266, 267, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Thanh L về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” với ông Nguyễn Xuân T và bà Phạm Ngọc T1.

1. Bác toàn bộ yêu cầu của bà Võ Thị Thanh L buộc ông Nguyễn Xuân T và bà Phạm Ngọc T1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Võ Thị Thanh L số tiền 190.000.000 (một trăm chín mươi triệu) đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Võ Thị Thanh L phải chịu 9.500.000 (chín triệu năm trăm nghìn) đồng. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.750.000 (bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001619 ngày 23 tháng 4 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An. Bà Võ Thị Thanh L phải nộp tiếp số tiền 4.750.000 (bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng.

Ông Nguyễn Xuân T và bà Phạm Ngọc T1 không phải chịu án phí.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Xuân T và bà Phạm Ngọc T1 không phải chịu. Hoàn trả 600.000 (sáu trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm ông Nguyễn Xuân T và bà Phạm Ngọc T1 đã nộp theo Biên lai thu số

0000728 và 0000725 ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An.

4. Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành ngay sau khi tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND thành phố Tân An;
- Chi cục THADS thành phố Tân An;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Bích Tuyên